

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

M.S.N.

M.S.D.N.

NỘI DUNG

Trang	02-03	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
	04-05	Báo cáo kiểm toán độc lập
	06-35	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
	06-07	Bảng cân đối kế toán
	08	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
	09	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
	10-35	Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢO CẢO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Bảo Cảo của mình và Bảo cảo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tài ngày lập bảo cảo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương
Ông Nguyễn Thanh Hải
Ông Ngô Hữu Tâm
Uỷ viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tài ngày lập bảo cảo này bao gồm:

Ông Ngô Hữu Tâm
Ông Hoàng Văn Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh
Ông Vũ Hoàng Công
Ông Đinh Quang Hữu
Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Bảo cảo tài chính này là Ông Ngô Hữu Tâm – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Bảo cảo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Bảo cảo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Bảo cảo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Bảo cảo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BẢO CÁO KIỂM TOÀN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long

Chúng tôi đã kiểm toán Bảo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Bảo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Vu Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
			VND		VND	
100	A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG		303,104,609,553	268,183,893,094		
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38,156,622,259	25,329,997,128		
111	1. Tiền		38,156,622,259	25,329,997,128		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7,000,000,000	-		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7,000,000,000	-		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156,417,888,808	123,941,971,397		
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	149,508,071,219	122,603,866,394		
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7,065,425,213	1,376,328,489		
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1,000,000,000	-		
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	439,226,353	1,556,610,491		
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,594,833,977)	(1,594,833,977)		
140	IV. Hàng tồn kho	10	101,193,632,992	118,479,971,835		
141	1. Hàng tồn kho		101,193,632,992	118,479,971,835		
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		336,465,494	431,952,734		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	215,344,090	431,657,882		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		631,579	294,852		
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	120,489,825	-		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8,486,357,502	9,935,594,988		
220	I. Tài sản cố định		8,422,334,160	9,681,578,250		
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8,422,334,160	9,681,578,250		
222	- Nguyên giá		97,221,993,443	96,580,212,004		
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88,799,659,283)	(86,898,633,754)		
260	II. Tài sản dài hạn khác	12	64,023,342	254,016,738		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		64,023,342	254,016,738		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		311,590,967,055	278,119,488,082		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	VND	01/01/2024	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		142.139.055.414	107.878.487.680		
310	I. Nợ ngắn hạn		142.114.055.414	107.853.487.680		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	102.328.394.197	42.977.672.309		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	454.077.723	979.982.304		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.421.925.092	1.710.818.202		
314	4. Phải trả người lao động		1.851.692.419	1.809.286.301		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	202.619.852	226.268.728		
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	710.276.743	125.197.093		
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	33.486.551.586	59.368.694.941		
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		658.517.802	655.567.802		
330	II. Nợ dài hạn		25.000.000	25.000.000		
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	25.000.000	25.000.000		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.451.911.641	170.241.000.402		
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	169.451.911.641	170.241.000.402		
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000		
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000		
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.935.481.827	7.935.481.827		
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		471.729.814	1.260.818.575		
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.028.575	50.962.169		
421b	LNST chưa phân phối năm nay		404.701.239	1.209.856.406		
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		311.590.967.055	278.119.488.082		



Người lập
Ngô Thị Hiền
Kế toán trưởng
Ngô Thị Hiền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
số		VND	VND

01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 21 339.912.074.165 381.793.695.562

02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu 22 - 189.364.230

10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 339.912.074.165 381.604.331.332

11 4. Giá vốn hàng bán 23 315.255.550.654 351.391.832.693

20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 24.656.523.511 30.212.498.639

21 6. Doanh thu hoạt động tài chính 24 121.854.078 132.296.159

22 7. Chi phí tài chính 25 3.242.474.860 5.735.340.236

23 Trong đó: Chi phí lãi vay 2.467.712.166 4.778.062.035

25 8. Chi phí bán hàng 26 10.600.928.155 11.425.087.119

26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 27 10.016.566.433 11.133.538.839

30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 918.408.141 2.050.828.604

31 11. Thu nhập khác 28 68.050.273 66.456.571

32 12. Chi phí khác 29 146.837.492 57.013.988

40 13. Lợi nhuận khác 30 434.919.683 850.414.781

50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 839.620.922 2.060.271.187

51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 30 434.919.683

52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - -

60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 404.701.239 1.209.856.406

70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 26 26 78

Ngô Thị Hiền
Kế toán trưởng
Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND	VND
			Năm 2024	Năm 2023

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác

02 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ

03 Tiền chi trả cho người lao động

04 Tiền lãi vay đã trả

05 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

06 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

07 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33 Tiền thu từ đi vay

34 Tiền trả nợ gốc vay

36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm

60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

70 Tiền và tương đương tiền cuối năm

38.156.622.259	25.329.997.128
38.156.622.259	25.329.997.128

25.329.997.128	25.329.997.128
25.329.997.128	25.329.997.128

12.826.033.976	(2.670.026.109)
12.826.033.976	(2.670.026.109)

(26.942.943.355)	(24.698.781.404)
(26.942.943.355)	(24.698.781.404)

(1.060.800.000)	(1.326.000.000)
(1.060.800.000)	(1.326.000.000)

(153.800.289.838)	(174.012.539.218)
(153.800.289.838)	(174.012.539.218)

127.918.146.483	150.639.757.814
127.918.146.483	150.639.757.814

21.360.668	21.360.668
21.360.668	21.360.668

(8.575.308.754)	(8.575.308.754)
(8.575.308.754)	(8.575.308.754)

66.472.685	21.360.668
66.472.685	21.360.668

(8.000.000.000)	-
(8.000.000.000)	-

(641.781.439)	-
(641.781.439)	-

48.344.286.085	22.007.394.627
48.344.286.085	22.007.394.627

(11.834.664.699)	(16.339.765.719)
(11.834.664.699)	(16.339.765.719)

111.857.098	311.858.407
111.857.098	311.858.407

(853.344.430)	(613.100.774)
(853.344.430)	(613.100.774)

(2.511.675.139)	(4.815.169.957)
(2.511.675.139)	(4.815.169.957)

(12.641.359.862)	(14.796.338.561)
(12.641.359.862)	(14.796.338.561)

(266.244.560.836)	(357.260.505.756)
(266.244.560.836)	(357.260.505.756)

342.318.033.953	415.520.416.987
342.318.033.953	415.520.416.987

Ngô Thị Hiền

Ngô Thị Hiền

Ngô Hữu Tâm

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Năm 2024

I. BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Độc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 156.000.000.000 VND; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 108 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghệ ghép, phụ tùng và phụ kiện cáp; Đại lý, môi giới, đầu tư, mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô to, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xí lý đất đai cho thuê và các hoạt động liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty là một trong những đơn vị đi đầu trong sản xuất dây cáp (cáp quang, cáp điện) và thiết bị điện, phát triển các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông, sợi quang phục vụ quá trình số hóa mạng lưới viễn thông và internet. Trong thời gian vừa qua, tốc độ phát triển của lĩnh vực viễn thông và internet chậm lại, các nền tảng công nghệ mới chưa được cập nhật phổ biến trong khi đó các công nghệ cũ đã dần được đồng bộ và phổ biến trên toàn thế giới và cả trong nước, điều này dẫn đến sản lượng sản phẩm bán ra và giá bán của các sản phẩm mà Công ty cung cấp đều biến động giảm khiến cho doanh thu năm nay của Công ty có sự sụt giảm. Trong khi đó, các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp luôn được giữ ở mức ổn định, ít biến động. Các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay giảm so với năm trước 805,15 triệu VND.

Cần trực doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giá định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành các chỉ phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành công cụ chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành các chỉ phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành các chỉ phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành công cụ chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: cần cơ sở khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, Báo cáo tài chính nếu gia trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: căn cứ trên chi phí nguyên vật liệu thực tế phục vụ cho sản xuất từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và các chi phí khác có liên quan. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.12 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng tuy nhiên không đủ điều kiện để ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định theo quy định hiện hành, các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo dõi hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xir lý lỗ của Công ty.

Có tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trích sản phẩm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khẩn trương, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chủ ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cấp viên thông, dây và cáp điện chịu điện ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	368.799.608	777.406.056
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	37.787.822.651	24.552.591.072
	38.156.622.259	25.329.997.128

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
Giá gốc	VND	Giá gốc
Dự phòng	VND	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	-
	7.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 4,5% đến 4,7%/năm.

5. PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

01/01/2024

[illegible]

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÀN NGĂN HẠN

31/12/2024		01/01/2024	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
Bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Viên thông	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hanel	-	-	-
- DOW CHEMICAL PACIFIC LIMITED	-	-	-
- Trà nước cho người bán khác	-	-	-
7.065.425.213	-	1.376.328.489	-
61.751.800	-	1.376.328.489	-
61.751.800	-	1.376.327.700	-
7.003.673.413	-	1.376.328.489	-
-	-	-	-
5.101.910.000	-	-	-
1.214.262.621	-	-	-
687.500.792	-	789	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HÀNG

Ông Nguyễn Kim Dung (*)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay tiền số 16/7/2024/HĐVT ngày 16/07/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;

- | | |
|---|--|
| + Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND; | |
| + Mục đích cho vay: Hỗ trợ người lao động vay vốn để sửa chữa nhà ở; | |
| + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; | |
| + Lãi suất cho vay: 10%/năm; | |
| + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.000.000.000 VND | |
| + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng nhà ở thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Kim Dương. | |

8 . PHẠİ THU NGẶN HẠN KHẶC CỤNH NẶN NẶN NHỊ NHỊ

	31/12/2024		01/01/2024
Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
Tâm ứng	-	1.217.187.000	-
Ký cược, ký quỹ	202.329.389	191.329.389	-
Phải thu khác	4.212.335	148.094.102	-
439.226.353	-	1.556.610.491	-

9 . NỢ XẤU

31/12/2024		01/01/2024	
Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi
VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu			
-	-	-	-
259.463.651	259.463.651	259.463.651	259.463.651
-	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Quốc tế (TSJ)			
-	-	-	-
122.451.402	122.451.402	122.451.402	122.451.402
-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Anh Quang			
-	-	-	-
100.787.140	100.787.140	100.787.140	100.787.140
-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thiên An			
-	-	-	-
100.068.541	100.068.541	100.068.541	100.068.541
-	-	-	-
Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát			
-	-	-	-
397.191.707	397.191.707	397.191.707	397.191.707
-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện			
-	-	-	-
614.871.536	614.871.536	614.871.536	614.871.536
-	-	-	-
Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội			
1.594.833.977	1.594.833.977	1.594.833.977	1.594.833.977

10 . HÀNG TỒN KHO

31/12/2024		01/01/2024	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-
21.924.347.141	-	36.060.741.552	-
-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-
9.876.363	-	1.330.293	-
-	-	-	-
Củ	-	-	-
22.936.602.863	-	23.750.565.269	-
-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-
19.063.843.515	-	17.932.419.864	-
-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-
37.258.963.110	-	40.734.914.857	-
-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-
101.193.632.992	-	118.479.971.835	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND.

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	84.658.896.138	4.665.530.892	47.381.206	96.580.212.004
- Mua trong năm	-	391.833.291	249.948.148	-	641.781.439
Số dư cuối năm	7.208.403.768	85.050.729.429	4.915.479.040	47.381.206	97.221.993.443
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.636.578.778	78.782.072.218	2.432.601.552	47.381.206	86.898.633.754
- Khấu hao trong năm	360.420.180	1.176.980.515	363.624.834	-	1.901.025.529
Số dư cuối năm	5.996.998.958	79.959.052.733	2.796.226.386	47.381.206	88.799.659.283
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.571.824.990	5.876.823.920	2.232.929.340	-	9.681.578.250
Tại ngày cuối năm	1.211.404.810	5.091.676.696	2.119.252.654	-	8.422.334.160

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.402.388.739 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.459.603.712 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	-	186.333.724
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.045.454	27.741.658
Tiền thuê đất	82.155.120	82.155.120
Chi phí bảo hiểm	120.143.516	135.427.380
	215.344.090	431.657.882
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	64.023.342	254.016.738
	64.023.342	254.016.738

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

31/12/2024

Giá trị Số có khả năng trả nợ

VND VND

675.180.000 675.180.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

- 187.671.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	861.090.655	9.279.374.980	8.275.302.747	120.489.825	1.985.652.713
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	35.640.174	35.640.174	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	782.805.832	434.919.683	853.344.430	-	364.381.085
Thuế Thu nhập cá nhân	-	66.921.715	432.914.794	427.945.215	-	71.891.294
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	-	328.620.489	328.620.489	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.710.818.202	10.514.470.120	9.923.853.055	120.489.825	2.421.925.092

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

- Chi phí lãi vay
- Chi phí điện, điện thoại

31/12/2024	VND
27.529.550	
175.090.302	
202.619.852	
01/01/2024	VND
71.492.523	
154.776.205	
226.268.728	

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

- a) Ngân hàng
- Kinh phí công đoàn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Mượn vật tư để sản xuất
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- b) Dãi hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

31/12/2024	VND
74.151.642	
748.800	
445.689.383	
189.686.918	
710.276.743	
01/01/2024	VND
103.411.483	
748.800	
-	
21.036.810	
125.197.093	
25.000.000	
25.000.000	

18 . VAY NGÂN HẠN

	01/01/2024		Trong năm				31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả		
	VND	VND						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁾	29.094.058.693	29.094.058.693	32.636.019.082	55.938.454.087	5.791.623.688	5.791.623.688		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	18.591.191.541	18.591.191.541	65.304.031.780	69.287.935.648	14.607.287.673	14.607.287.673		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngọc Khánh ⁽³⁾	11.683.444.707	11.683.444.707	29.978.095.621	28.573.900.103	13.087.640.225	13.087.640.225		
	<u>59.368.694.941</u>	<u>59.368.694.941</u>	<u>127.918.146.483</u>	<u>153.800.289.838</u>	<u>33.486.551.586</u>	<u>33.486.551.586</u>		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1433138.23 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ngày 12/01/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin theo Đăng ký kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
- + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.791.623.688 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CVHM/VCBHN-VINACAP_KL của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 18/09/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành thư tín dụng và Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm Hợp đồng tín dụng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này nhưng không được vượt quá
- + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.607.287.673 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1736932/HBTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ngày 15/07/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 25/03/2024;
- + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.087.640.225 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Độc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.541.428.401	170.521.610.228
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.209.856.406	1.209.856.406
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.490.466.232)	(1.490.466.232)
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.260.818.575	170.241.000.402
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.260.818.575	170.241.000.402
Lãi trong năm nay	-	-	-	404.701.239	404.701.239
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.193.790.000)	(1.193.790.000)
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	471.729.814	169.451.911.641

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/24/NQ-DHĐCĐ ngày 17/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	1.260.818.575
Trích thù lao Hội đồng quản trị	0,95	12.090.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,59	120.900.000
Chi trả cổ tức (bằng 0,68% vốn điều lệ)	84,14	1.060.800.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5,32	67.028.575

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẦN ĐÒI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê văn phòng số 01/2024/HĐDTN/VNC-KH với ông Phạm Hồng Sắc tại tầng 2, số 166 Trần Vỹ, Mai Dịch, Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với diện tích 96 m², thời gian thuê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2028. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng.

Công ty nhân được quyết định cho thuê đất số 6385/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại thôn Yên Viên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.278,84	406,09
- Đồng Euro (EUR)	75,63	86,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	184.853.769.549	234.442.309.592
Doanh thu bán hàng hóa	153.682.211.360	146.505.724.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.376.093.256	845.661.133
	<u>339.912.074.165</u>	<u>381.793.695.562</u>
	<u>53.799.102.955</u>	<u>47.861.242.032</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	-	4.935.000
Giảm giá hàng bán	-	184.429.230
	<u>-</u>	<u>189.364.230</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.226.688.496	209.265.649.679
Giá vốn của hàng hóa đã bán	150.028.862.158	142.126.183.014
	<u>315.255.550.654</u>	<u>351.391.832.693</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	<u>3.560.829.191</u>	<u>10.644.107.944</u>
Tổng giá trị mua vào:		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
66.472.685	21.360.668
55.381.393	110.935.491
121.854.078	132.296.159

Lãi tiền gửi, lãi cho vay
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
2.467.712.166	4.778.062.035
562.268.148	876.201.077
113.012.446	81.077.124
99.482.100	-
3.242.474.860	5.735.340.236

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm
Chi phí tài chính khác

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
37.250.000	1.638.000
5.098.751.887	6.155.192.016
-	18.745.821
3.258.607.919	3.562.544.511
2.196.967.917	1.637.851.557
9.350.432	49.115.214
10.600.928.155	11.425.087.119

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Chi phí bảo hành

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
410.136.373	450.312.276
4.893.973.263	5.795.286.845
286.109.662	246.534.831
5.460.000	4.860.000
2.733.838.544	2.237.036.311
1.687.048.591	2.399.508.576
10.016.566.433	11.133.538.839

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí, lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

28 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định			
Tiền phát thu được	68.050.273	-	39.000.000
Thu nhập khác	-	-	-
	<u>68.050.273</u>	<u>66.456.571</u>	
Năm 2024	VND	Năm 2023	VND

29 . CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt	146.837.492	30.225.920	26.788.068
Chi phí khác	-	-	-
	<u>146.837.492</u>	<u>57.013.988</u>	
Năm 2024	VND	Năm 2023	VND

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	839.620.922	2.060.271.187	2.192.443.125
Các khoản điều chỉnh tăng	982.320.413	146.837.492	26.788.068
- Chi phí không hợp lệ	835.482.921	2.165.655.057	(640.406)
- Chi phí lãi vay không được trừ	(35.909)	(35.909)	(640.406)
Các khoản điều chỉnh giảm	1.821.905.426	4.252.073.906	
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm			
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>364.381.085</u>	<u>850.414.781</u>	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	70.538.598	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	782.805.832	545.491.825	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(853.344.430)	(613.100.774)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	<u>364.381.085</u>	<u>782.805.832</u>	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm			
Năm 2024	VND	Năm 2023	VND

31 . LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lại cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Lợi nhuận thuần sau thuế	404.701.239	1.209.856.406	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	404.701.239	1.209.856.406	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>26</u>	<u>78</u>	
Năm 2024	VND	Năm 2023	VND

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.238.098.633	172.923.530.125
Chi phí nhân công	14.873.706.030	13.802.468.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.901.025.529	1.829.291.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.031.400.697	9.628.069.322
Chi phí khác bằng tiền	4.117.413.440	4.314.091.195
	<u>186.161.644.329</u>	<u>202.497.449.944</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản			
Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm
trở xuống	đến 5 năm	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền			
Phải thu khách hàng, phải thu khác			
8.000.000.000			
Các khoản cho vay			
194.140.286.246			
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền			
Phải thu khách hàng, phải thu khác			
122.565.642.908			
Phải thu khách hàng, phải thu khác			
147.118.233.980			

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Từ 1 năm	VND	Từ 1 năm	VND	Từ 5 năm	VND
trở xuống		đến 5 năm			
Tại ngày 31/12/2024					
Vay và nợ	33.486.551.586	-	-	33.486.551.586	
Phải trả người	103.038.670.940	-	-	103.038.670.940	
bản, phải trả					
khắc					
Chi phí phải trả	202.619.852	-	-	202.619.852	
	<u>136.727.842.378</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>136.727.842.378</u>	
Tại ngày 01/01/2024					
Vay và nợ	59.368.694.941	-	-	59.368.694.941	
Phải trả người	43.102.869.402	-	-	43.102.869.402	
bản, phải trả					
khắc					
Chi phí phải trả	226.268.728	-	-	226.268.728	
	<u>102.697.833.071</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102.697.833.071</u>	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIẾN PHẤT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	Cổ đông lớn	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Tông Công ty Hạ tầng mạng		Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang		Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam		Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông		Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINAVIET		Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU		Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần THIẾT BỊ Bưu điện		Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Ông Ngô Hoàng Phuong	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên Ban kiểm soát	

Người các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
53.799.102.955	47.861.242.032
51.255.589.239	43.452.514.661
365.771.000	1.858.724.100
12.473.000	-
-	2.550.003.271
2.165.269.716	-
3.560.829.191	10.644.107.944
-	36.071.490
97.982.651	399.300.000
2.849.046.540	4.463.292.000
613.800.000	5.745.444.454

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)
Tổng Công ty Hà tăng màng

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG

Công ty Cổ phần VINACAP KIM LONG